

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Võ Sỹ Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Tiết Ánh Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 481/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn N H, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 0, H H, p, Quận 0, thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn V H, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lý M Q (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 00, Q T, khóm 00, p, thành phố C, tỉnh C.

- Ông Lê T H (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0B, T, k, p, thành phố C, tỉnh C.

- Chị Nguyễn Thị N T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 10, P, k, p, thành phố C, tỉnh C.

- Bà Nguyễn Thị N L, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 87, A, kv, k, thị trấn N, huyện N, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn N H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông H chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn là vào năm 2017 ông H và em của ông H đánh đập, xua đuổi bà ra khỏi nhà vì có liên quan đến đất đai nhà cửa của gia đình, từ đó vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn T Đ, sinh ngày 05/9/2002 và Nguyễn T P, sinh ngày 25/8/2005. Hiện nay các con chung đang sống cùng với ông H. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cả hai người con, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Gồm có 02 căn nhà, cụ thể:

+ 01 căn nhà cơ bản 01 trệt, 01 lầu (nhà chính, nhà phụ) được xây dựng vào năm 2003, căn nhà có chiều ngang 04m, dài 08m tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C. Nhà được xây dựng vào năm 2003 với số tiền là 10 lượng vàng 24K và 50.000.000 đồng.

+ 01 căn nhà cấp 04 cất trên đất cấp bên căn nhà số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C có chiều ngang 6,4m, dài 4,3m. Căn nhà này được cất vào năm 2006 để bán tạp hóa, số tiền bỏ ra cất nhà là 200.000.000 đồng. Căn nhà này hiện do ông H đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Về phần đất của 02 căn nhà nêu trên là do mẹ chồng cho vợ chồng bà vào năm 2001. Nay bà đồng ý giao toàn bộ 02 căn nhà nêu trên cho ông H quản lý sử dụng, đối với phần đất thì bà không yêu cầu. Bà yêu cầu ông H hoàn lại cho bà ½ số tiền đã bỏ ra xây dựng 02 căn nhà là 125.000.000 đồng và 05 lượng vàng 24K.

- Về nợ chung: Bà H xác định không có.

- Về nợ riêng:

+ Vào năm 2016 bà có mượn của chị Nguyễn Thị N T (là con riêng của ông H) số tiền 20.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 05 phân/tháng. Khi vay và đóng lãi thì không có làm biên nhận. Từ khi vay thì bà đóng lãi được 05 tháng với số tiền 5.000.000 đồng thì đến nay không đóng lãi nữa. Bà xác định số tiền nợ của Nguyễn Thị N T là nợ riêng của bà, ông H đã trả nợ thay cho bà nên bà đồng ý trả lại cho ông H số tiền 20.000.000 đồng này.

+ Vào tháng 6/2003 bà có cho ông H mượn số tiền 30.000.000 đồng, khi mượn thì không có làm giấy tờ nhưng có bà Nguyễn Thị N D đứng ra bảo lãnh cho ông H. Đến ngày 31/8/2003 ông H tiếp tục mượn của bà 10.000.000 đồng cũng do bà D đứng ra bảo lãnh. Nay bà yêu cầu ông H trả lại số tiền 40.000.000 đồng cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn V H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H gây nợ nhiều nên đã bỏ nhà đi vào năm 2017, nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung như bà H trình bày là đúng, hiện nay các con chung đang sống cùng với ông từ khi vợ chồng ly thân với nhau cho đến nay. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi các con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông xác định là vợ chồng không có tài sản chung. Đối với 02 căn nhà theo lời trình bày của bà H là không đúng. Cụ thể:

+ Căn nhà 01 trệt, 01 lầu tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C được cất vào năm 2003, có chiều ngang 04 m x dài 04m là do ông bỏ tiền ra xây cất. Phần căn nhà phụ có chiều dài 04m cất liền kề với căn nhà chính 01 trệt, 01 lầu do mẹ của ông tên Nguyễn T A bỏ tiền ra cất làm phòng trọ, do nhà ở quá hẹp nên mẹ của ông cho vợ chồng ông mượn phòng trọ này để làm phòng ngủ cho các con của ông bà. Còn số tiền bỏ ra để cất căn nhà 214/11 là tiền của ông gửi về với tổng số tiền xây cất là 186.000.000 đồng, khi đó bà H có con nhỏ không có làm ra tiền. Đối với căn nhà này thì ông đã bán vào đầu năm 2019, bán nhà gắn liền với đất cho em của ông là bà Nguyễn Thị N L với số tiền 500.000.000 đồng.

Đối với phần đất của căn nhà 214/11 này thì là của cha mẹ ông để lại, chưa làm thủ tục thừa kế hay tặng cho ai.

+ Căn nhà bán tạp hóa cặp bên căn nhà số 0 là do của mẹ ông bỏ tiền ra xây cất. Căn nhà này hiện nay không còn bán tạp hóa, chỉ dùng để làm chỗ đậu xe.

Bà H yêu cầu ông hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền đã bỏ ra xây cất 02 căn nhà là 125.000.000 đồng và 05 lượng vàng 24K ông không đồng ý.

- Về nợ chung: Ông H xác định vợ chồng không có nợ chung.

- Về nợ riêng: Quá trình chung sống vợ chồng thì bà H có nợ riêng như sau, Cụ thể:

+ Nợ hội của ông Lê T H số tiền 44.000.000 đồng. Vào khoảng năm 2016, 2017 ông có đứng ra chơi 02 chung hội do ông H làm chủ, loại hội 1.000.000 đồng/tháng. Tiền đóng hội là do ông bỏ ra đóng. Đối với 02 chung hội này thì bà H đã hốt hội xong, khi bà H hốt hội thì ông không biết. Hiện nay tiền hội chết của ông H thì ông đã thay mặt bà H trả xong. Do đó, ông yêu cầu bà H trả lại số tiền 44.000.000 đồng lại cho ông.

+ Vào năm 2016 bà H có đứng ra chơi 02 chung hội của ông Lý M Q làm chủ hội, loại hội 1.000.000 đồng/tuần, đây hội gồm có 38 chung. Khi bà H chơi hội của ông Q thì ông Q có nói cho ông biết, khi đó ông có nói với ông Q là chỉ cho bà H chơi 01 chung nhưng ông Q vẫn cho bà H chơi 02 chung. Đối với 02 chung hội này bà H đã hốt vào kỳ hội đầu, không có đưa tiền lại cho ông. Tiền hội chết thì do ông đứng ra đóng lại cho ông Q với tổng số tiền 76.000.000 đồng. Do ông đã xuất tiền ra trả tiền hội cho ông Q xong nên ông yêu cầu bà H phải trả lại số tiền hội 76.000.000 đồng này lại cho ông.

+ Nợ Thiêm 6 K số tiền 20.000.000 đồng, do bà H đứng ra mượn, khi mượn thì có làm giấy tờ. Việc bà H mượn tiền của bà K thì ông không biết. Đối với số nợ này ông đã trả thay cho bà H nên ông yêu cầu bà H phải trả lại cho ông số tiền này.

+ Nợ của bà Nguyễn Thị N L và Nguyễn Thị N D, là em ruột của ông với số tiền 30.000.000 đồng. Khoản nợ này là do bà H tự đứng ra mượn, ông không rõ cụ thể chỉ biết hiện tại bà H vẫn còn nợ L và D.

+ Nợ Nguyễn Thị N T là con riêng của ông, số tiền 20.000.000 đồng. Ông đã đứng ra trả cho T xong nên yêu cầu bà H phải trả lại 20.000.000 đồng này cho ông.

Tổng số tiền ông yêu cầu bà H phải trả lại cho ông là 140.000.000 đồng.

Vào năm 2005 ông thừa nhận có mượn của bà H số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền này thì ông đã trả xong cho bà H, việc trả tiền thì không có giấy tờ chứng minh nhưng khi trả tiền thì em của ông là bà Nguyễn Thị N D có cho tiền ông để trả nợ cho bà H. Đối với số tiền 10.000.000 đồng bà H cho rằng ông mượn sau này thì ông xác định là không có mượn. Nay bà H yêu cầu ông trả số tiền 40.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Nguyên đơn bà Nguyễn N H trình bày bổ sung: Vào năm 2015 bà có chơi hội do ông Lê T H (tên gọi khác là H) làm chủ. Bà tham gia 02 chung hội và chơi dùm 01 người bạn của bà 01 chung, tổng cộng là 03 chung, loại hội 1.000.000 đồng/tháng. Khi đó ông H cũng có tham gia 02 chung hội trong đây hội này của ông H. 02 chung hội của bà thì bà đã hót và đã đóng hội chết xong cho ông H, còn chung hội do bà đứng ra chơi dùm cho người bạn của bà tên S (bà không rõ họ tên cụ thể) thì cũng đã hót xong nhưng do bà S sau khi hót hội xong đã bỏ đi, không đóng hội chết cho ông H. Khi đó, do bà không có khả năng đóng hội dùm cho bà S nên bà có hót 01 chung hội của ông H để đóng hội chết cho bà S. Khi bà hót chung hội của ông H xong thì bà có nói cho ông H biết. Còn 01 chung hội của ông H, do bề hội nên theo bà biết thì đến nay ông H vẫn chưa trả tiền hội lại cho ông H. Bà xác định hiện nay vợ chồng bà không có nợ ông H bất cứ khoản nào.

Vào năm 2016 bà có đứng ra chơi 02 chung hội do ông Lý M Q làm chủ hội, loại hội 500.000 đồng và hội 1.000.000 đồng/tuần, ông H có tham gia 01 chung hội 1.000.000 đồng, tổng cộng là 03 chung. Khi đó bà bị tai nạn phải nằm điều trị bệnh tại thành phố H, do cần tiền điều trị bệnh nhưng ông H không gửi tiền lên cho bà nên 02 chung hội của bà thì bà đã hót để lấy tiền điều trị bệnh. Tiền hội chết bà đã đóng xong, còn chung hội 1.000.000 đồng của ông H thì khi bà nằm điều trị bệnh tại thành phố H thì ông H kêu bà hót hội để trị bệnh, còn hội chết thì để ông H lo. Nay ông H yêu cầu bà trả lại số tiền hội 76.000.000 đồng mà ông H đã đứng ra trả nợ cho ông Q thì bà không đồng ý vì đây là nợ chung của vợ chồng.

Vào năm 2005 bà có mượn của Thiểm 6 K số tiền 10.000.000 đồng để lo chi phí cho việc sinh nở cháu Nguyễn T P, khi mượn thì có làm giấy tờ. Số nợ này lúc còn chung sống ông H đã trả cho bà K xong. Đây là nợ chung của vợ chồng nên bà không đồng ý trả lại số tiền ông H đã trả nợ cho bà K.

Đối với lời trình bày của ông H cho rằng bà có mượn của bà Nguyễn Thị N L và Nguyễn Thị N D (là em ruột của ông H) với số tiền 30.000.000 đồng là không đúng. Bà xác định không có nợ bà L và bà D số tiền nêu trên.

Đối với việc ông H đã bán căn nhà cho Nguyễn Thị N L với số tiền 500.000.000 đồng thì bà không biết và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với việc ông H bán nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý M Q trình bày:

Vào thời gian cụ thể thì ông không nhớ rõ, chỉ nhớ khoảng hơn 03 năm trước ông có mở 01 dây hội, loại hội 1.000.000đ/tuần, dây hội gồm bao nhiêu chung ông không nhớ rõ, dây hội này vợ chồng ông H và bà H có tham gia chơi 02 chung, hót kỳ thứ mấy ông không nhớ rõ. 02 chung hội này bà H đã hót xong, số tiền hội đã hót bao nhiêu ông cũng không nhớ rõ. Sau khi hót hội, ông H là người đóng hội chết cho đến khi mãn hội, số tiền đóng hội chết bao nhiêu ông cũng không nhớ rõ, ông chỉ xác định được tiền hội chết của cả 02 chung hội khoảng 70.000.000 đồng. Khi bà H hót hội của 02 chung hội này có đưa tiền lại cho ông H hay không thì ông không biết.

Đối với lời trình bày của bà H cho rằng bà có tham gia 01 chung hội do ông làm chủ, loại hội 500.000 đồng/tuần thì ông không nhớ có mở dây hội này hay không vì thời gian đã lâu.

Đối với giấy xác nhận do ông viết ngày 25/6/2019, nội dung thể hiện bà H tham gia 02 chung hội của ông và nợ tổng cộng tiền hội chết của 02 chung là 76.000.000 đồng. Lời trình bày tại giấy xác nhận này là do ông ghi theo lời trình bày của ông H, thực tế ông không rõ số tiền hội chết, ông chỉ nhớ được khoảng 70.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N T trình bày:

Vào khoảng năm 2016, bà H có mượn của bà số tiền 20.000.000 đồng nhưng không trả. Đến khoảng đầu năm 2019, cha bà là ông Nguyễn V H đã trả xong cho bà số tiền này. Quá trình vay bà H có trả cho bà 03 tháng tiền lãi với số tiền 500.000 đồng/tháng rồi ngưng không đóng lãi nữa. Quá trình mượn và đóng lãi không có thể hiện bằng giấy tờ. Hiện bà không còn liên quan gì đến vụ án nên bà xin từ chối tham gia tố tụng, yêu cầu Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N L trình bày:

Bà là em ruột của ông Nguyễn V H. Đối với căn nhà cơ bản 01 trệt, 01 lầu có chiều ngang 04m x dài 04m, tọa lạc tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C thì bà đã mua lại của ông H với giá 500.000.000 đồng (bao gồm nhà và đất). Phần đất là của mẹ bà tên Nguyễn T A cho ông H, bà H mượn để cất nhà ở. Còn căn nhà là do ông H bỏ tiền ra xây cất, thời điểm xây dựng nhà thì ông H và bà H đã chung sống với nhau như vợ chồng. Số tiền ông H bỏ ra để xây dựng nhà là bao nhiêu thì bà không biết.

Đối với căn nhà cấp 4, được xây dựng cặp bên căn nhà 01 trệt, 01 lầu số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C có chiều ngang 6,4m x dài 4,3m (căn nhà hiện nay dùng làm chỗ đậu xe). Căn nhà này do mẹ bà tên Nguyễn T A bỏ tiền ra xây cất, còn xây dựng năm nào thì bà không nhớ. Trước khi mẹ bà chết (bà Nguyễn T A chết vào năm 2014) thì có giao căn nhà và phần đất này lại cho con gái là bà Nguyễn Thị N D quản lý, sử dụng. Sau khi được cho nhà và đất thì bà D có tiến hành sửa chữa nhà. Phần căn nhà này không phải là tài sản chung của ông H, bà H.

Đối với lời trình bày của ông H cho rằng bà H có nợ bà và bà D số tiền 30.000.000 đồng thì bà xác định như sau: Bà H có mượn bà nhiều lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, khi bà cho mượn tiền thì không có làm biên nhận do nghĩ chị em trong nhà, còn bà D cho bà H mượn bao nhiêu thì bà không biết. Đối với số tiền bà H nợ bà thì bà không có yêu cầu trong vụ án, nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N D trình bày: Bà là em ruột của ông Nguyễn V H. Đối với căn nhà cơ bản 01 trệt, 01 lầu có chiều ngang 04m x dài 04m, tọa lạc tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C do ông Hưởng bỏ tiền ra xây dựng, số tiền ông H xây dựng nhà bao nhiêu thì bà không biết. Phần đất có nguồn gốc là của mẹ bà tên Nguyễn T A để lại, khi còn sống thì mẹ bà cho ông H, bà H mượn đất để cất nhà ở. Phần căn nhà và đất này thì ông H đã bán lại cho bà Nguyễn Thị N L với giá 500.000.000 đồng.

Đối với căn nhà cấp 4, cất cặp bên căn nhà 01 trệt 01 lầu, tọa lạc tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C có chiều ngang 6,4m x dài 4,3m (căn nhà hiện nay dùng làm chỗ đậu xe), căn nhà này do mẹ bà là Nguyễn T A bỏ tiền ra xây dựng, xây dựng năm nào thì bà không nhớ. Trước khi mẹ chết (chết năm 2014) thì mẹ bà đã cho lại căn nhà và đất này cho bà quản lý, sử dụng cho đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng thì bà có tiến hành sửa chữa nhà nhưng không nhớ thời gian. Phần căn nhà này không phải là tài sản chung của ông H, bà H.

Ngoài ra, bà H có mượn tiền của bà 02 lần, tổng cộng là 140.000.000 đồng. Khi cho mượn không có làm giấy tờ vì nghĩ người trong gia đình. Đối với số nợ này thì bà không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trọng vụ án này, nếu có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đồng ý giao 02 con chung cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng; Yêu cầu chia giá trị 02 căn nhà theo kết quả định giá, các phần khác theo đơn khởi kiện vẫn giữ nguyên. Đối với yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn đồng ý trả số tiền nợ 20.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị N T mà bị đơn đã trả nợ thay cho nguyên đơn, còn các yêu cầu khác của bị đơn thì không đồng ý.

Bị đơn đồng ý ly hôn với nguyên đơn, đồng ý chia giá trị của căn nhà 01 trệt, 01 lầu có chiều ngang 04m x dài 04m theo kết quả định giá; Yêu cầu nguyên đơn trả số tiền nợ hụi 76.000.000 đồng của ông Lý M Q và số tiền nợ 20.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị N T mà bị đơn đã trả nợ thay cho nguyên đơn; Đồng ý tách phần nợ hụi của ông Lê T H và Thiểm 6 K, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Các phần khác theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến nay là đúng quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn N H và ông Nguyễn V H là vợ chồng.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà H và ông H, giao hai con chung tên Nguyễn T Đ, sinh ngày 05/9/2002 và Nguyễn T P, sinh ngày 25/8/2005 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông H hoàn lại cho bà H ½ giá trị của 02 căn nhà theo giá trị của kết quả định giá.

- Về nợ chung: Không có

- Về nợ riêng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà H trả cho ông H số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này do bà H nợ chị Nguyễn Thị N T mà ông H đã trả thay cho bà H xong. Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà H trả số tiền hui của ông Lý M Q, Lê T H và số tiền nợ của Thiêm 6 K. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H về việc buộc ông H trả số tiền đã mượn 30.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông H trả số tiền 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý M Q, ông Lê T H, chị Nguyễn Thị N T, bà Nguyễn Thị N D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn N H và ông Nguyễn V H chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1994 đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa bà H và ông H là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật. Nay bà H và ông H thống nhất chấm dứt mối quan hệ hôn nhân nên Tòa án không công nhận bà H và ông H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, bà H và ông H có với nhau được 02 người con chung tên Nguyễn T Đ, sinh ngày 05/9/2002 và Nguyễn T P, sinh ngày 25/8/2005. Thấy rằng, từ khi bà H và ông H ly thân với nhau đến nay thì hai con chung đều sống cùng với ông H và đang đi học tại Cà Mau. Để đảm bảo cho các con chung được ổn định về cuộc sống cũng như thuận tiện trong việc học tập nên bà H và ông H thống nhất thỏa thuận giao 02 con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, khi các con chung đã đủ tuổi trưởng thành thì có quyền quyết định sống cùng với cha hoặc mẹ. Xét thấy, sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà H xác định quá trình chung sống như vợ chồng, bà và ông H có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà cơ bản 01 trệt, 01 lầu và nhà phụ được xây dựng vào năm 2003, căn nhà có chiều ngang 04m, dài 08m tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C; 01 căn nhà cấp 04 cất trên đất cặp bên căn nhà số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C có chiều ngang 6,4m, dài 4,3m. Căn nhà này được cất vào năm 2006 để bán tạp hóa.

Ông H xác định quá trình chung sống vợ chồng, ông và bà H chỉ có tài sản chung là căn nhà cơ bản 01 trệt, 01 lầu, được xây dựng vào năm 2003, có chiều ngang 04m x dài 04m tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C. Còn căn nhà phụ là do mẹ của ông tên Nguyễn T A bỏ tiền ra xây cất để cho gia đình ông về sinh sống. Căn nhà phụ này có được trước khi vợ chồng ông xây dựng căn nhà 01 trệt, 01 lầu. Đối với căn nhà cấp 4 trước đây dùng để bán tạp hóa được xây cất cặp bên căn nhà chính 01 trệt, 01 lầu là do của mẹ ông bỏ tiền ra xây. Căn nhà này hiện nay không còn bán tạp hóa, chỉ dùng để làm chỗ đậu xe. Nay ông đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 01 trệt, 01 lầu ngang 04m x dài 04m theo giá trị thẩm định giá lại cho bà H. Đối với căn nhà phụ và căn nhà hiện nay dùng làm chỗ đậu xe thì không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H xác định ngoài lời trình bày của mình thì ông không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh căn nhà phụ được xây cất liền kề với căn nhà chính 01 trệt, 01 lầu và căn nhà dùng làm chỗ đậu xe (trước đây là bà H dùng để bán tạp hóa) là do mẹ của ông tên Nguyễn T A đứng ra xây cất cùng thời điểm với dãy nhà trọ. Bà H cung cấp được cho Tòa án xác nhận của ông Nguyễn T C là thầu xây dựng căn nhà dùng để bán tạp hóa và ông Nguyễn Q D, ông Nguyễn Q T là thầu xây dựng căn nhà phụ và căn nhà chính 01 trệt, 01 lầu đều xác định 02 căn nhà này là do các ông đứng ra xây cất và bà H là người trực tiếp trả tiền công, thời điểm này thì ông H không có mặt ở nhà, giá trị xây dựng 02 căn nhà thì các ông không nhớ rõ vì thời gian đã lâu. Mặc khác, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N L là em ruột của ông H thừa nhận căn nhà dùng để bán tạp hóa, thời điểm xây cất phần nền là do mẹ của bà bỏ tiền ra xây, còn phần căn nhà là do bà H xây cất, mục đích là để bà H bán tạp hóa, có tiền lo cho gia đình. Như vậy có đủ cơ sở để xác định căn nhà 01 trệt, 01 lầu (bao gồm căn nhà chính, nhà phụ) và căn nhà cấp 04 (hiện nay dùng làm chỗ đậu xe) tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C là tài sản chung của bà H và ông H trong thời kỳ chung sống như vợ chồng nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H chia tài sản chung đối với 02 căn nhà nêu trên.

Bà H cho rằng thời điểm xây dựng 02 căn nhà, số tiền vàng bà đã bỏ ra xây cất tổng cộng là 10 lượng vàng 24K và 250.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà H yêu cầu ông H phải hoàn trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của hai căn nhà là 05 lượng vàng 24K và số tiền 125.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình về số tiền, vàng mà bà đã bỏ ra xây cất 02 căn nhà. Tại phiên tòa, bà H thống nhất chia giá trị 02 căn nhà theo kết quả định giá của cơ quan chuyên môn. Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 197/2019/CT ngày 11/12/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Định giá T – T.D.K kết luận: Tổng giá trị xây dựng còn lại của 02 căn nhà là 192.397.259 đồng. Hiện nay, 02 căn nhà này do ông H quản lý nên buộc ông H phải hoàn lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị, tương đương với số tiền 96.198.629 đồng.

Đối với phần đất của 02 căn nhà và số tiền 500.000.000 đồng mà ông H đã bán phần đất và căn nhà 01 trệt, 01 lầu cho bà Nguyễn Thị N L thì bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung, nợ riêng:

- Về nợ chung: Bà H và ông H thống nhất xác định, quá trình chung sống vợ chồng, ông bà không có nợ chung.

- Về nợ riêng:

+ Xét yêu cầu của bà H buộc ông H trả số tiền 40.000.000 đồng, thấy rằng: Tại phiên tòa, ông H không thừa nhận việc ông mượn 40.000.000 đồng của bà H. Ông H cho rằng, trước đây bà H có trúng số và có đưa cho ông 30.000.000 đồng để làm ăn, đây là số tiền chung của vợ chồng. Ngoài ra, ông không còn nhận bất kỳ số tiền nào do bà H đưa. Thấy rằng, tại biên bản ghi lời khai ngày 18/6/2019 và tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2019 ông H thừa nhận: *“Vào năm 2005 ông có mượn của bà H số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này ông đã trả xong cho bà H, việc trả tiền thì không có giấy tờ chứng minh. Đối với số tiền 10.000.000 đồng thì ông không có mượn...”*. Căn cứ vào lời trình bày này, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà H buộc ông H trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại 10.000.000 đồng thì bà H không có chứng cứ chứng minh ông H nợ nên không có cơ sở để chấp nhận.

+ Xét yêu cầu của ông H về việc buộc bà H trả số tiền hụi 76.000.000 đồng của ông Lý M Q. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H và ông H không thống nhất lời trình bày đối với số tiền nợ hụi này. Bà H cho rằng vào năm 2016 bà có đứng ra chơi 02 chung hụi do ông Lý M Q làm chủ hụi, loại hụi 500.000 đồng và hụi 1.000.000 đồng/tuần, ông H có tham gia 01 chân hụi 1.000.000 đồng, tổng cộng là 03 chân. 02 chung hụi của bà thì bà đã hốt để lấy tiền điều trị bệnh, tiền hụi chết thì bà đã trả xong. Còn chung hụi 1.000.000 đồng của ông H thì khi bà nằm điều trị bệnh tại thành phố H thì ông H kêu bà hốt hụi để trị bệnh, còn hụi chết thì để ông H lo. Nay ông H yêu cầu bà trả lại số tiền hụi 76.000.000 đồng của ông Q thì bà không đồng ý vì đây là nợ chung của vợ chồng.

Ông H xác định, vào năm 2016 bà H có đứng ra chơi 02 chung hụi do ông Lý M Q làm chủ hụi, loại hụi 1.000.000 đồng/tuần. Khi bà H tham gia chơi hụi của ông Q thì ông Q có nói cho ông biết. Đối với 02 chung hụi này bà H đã hốt vào kỳ hụi đầu, không có đưa tiền lại cho ông. Tiền hụi chết thì do ông đứng ra đóng lại cho ông Q với tổng số tiền 76.000.000 đồng. Do ông đã xuất tiền ra trả tiền hụi cho ông Q xong nên ông yêu cầu bà H phải trả lại số tiền hụi 76.000.000 đồng lại cho ông.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2019 ông Lý M Q trình bày: Thời gian thì ông không nhớ rõ, chỉ nhớ khoảng hơn 03 năm trước ông có mở 01 dây hụi, loại hụi 1.000.000đ/tuần, dây hụi gồm bao nhiêu chung ông không nhớ rõ, dây hụi này vợ chồng ông H và bà H có tham gia chơi 02 chân. Hai chung hụi này bà H đã hốt xong, hốt kỳ thứ mấy và số tiền bao nhiêu thì ông cũng không nhớ rõ. Sau khi hốt hụi, ông H là người đóng hụi chết cho ông đến khi mãn hụi. Số tiền hụi chết mà ông H đã đóng chính xác bao nhiêu thì cũng không nhớ rõ, ông chỉ xác định được tiền hụi chết của cả 02 chung hụi là khoảng 70.000.000 đồng. Đối với lời trình bày của bà H cho rằng bà có tham gia 01 chung hụi do ông làm chủ, loại hụi 500.000 đồng/tuần ông không nhớ có mở dây hụi này hay không vì thời gian đã lâu.

Xét lời trình bày của ông Q phù hợp với lời trình bày của ông H về số chung hui mà bà H đã hót. Tại thời điểm này thì bà H và ông H vẫn còn là vợ chồng, việc bà H tham gia chơi hui của ông Q thì ông H thừa nhận có biết và có đưa tiền cho bà H để đóng hui nên có đủ cơ sở để xác định số tiền nợ hui chết của ông Q là nợ chung của vợ chồng. Do ông H là người đã đóng hui chết cho ông Q nên cần buộc bà H phải trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền mà ông H đã trả cho ông Q. Do ông Q chỉ xác định số tiền hui chết đã đóng là khoảng 70.000.000 đồng, không phải 76.000.000 đồng như lời ông H trình bày, ông H cũng không có chứng cứ gì chứng minh số tiền mà ông đã đóng hui chết cho ông Q là 76.000.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận lời trình bày của ông Q về số tiền hui chết mà ông H đã đóng là 70.000.000 đồng để buộc bà H trả cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền này là 35.000.000 đồng.

+ Xét yêu cầu của ông H buộc bà H trả cho ông số tiền hui 44.000.000 đồng của ông Lê T H và số tiền 20.000.000 đồng do bà H mượn của thiếm 6 K mà ông đã trả thay cho bà H xong. Thấy rằng, bà H xác định có tham gia chơi hui do ông Lê T H làm chủ hui, đã hót hui và cũng đã đóng hui chết cho ông H xong, hiện nay vợ chồng không còn nợ ông H bất cứ khoản nợ hui nào. Đối với số nợ của Thiếm 6 K, bà H thừa nhận có mượn của thiếm 6 K số tiền 10.000.000 đồng để lo chi phí cho việc sinh cháu Nguyễn T P, đây là nợ chung của vợ chồng và đã trả cho bà K xong. Bà H không đồng ý theo 02 yêu cầu này của ông H. Thấy rằng, đối với ông Lê T H qua xác minh không còn ở địa phương, đi đâu không rõ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có đề nghị các đương sự cung cấp địa chỉ cụ thể hiện nay của ông Lê T H và họ tên địa chỉ cụ thể của Thiếm 6 K nhưng không cung cấp được nên Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai của ông H và bà K để làm cơ sở giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông H thống nhất tách phần yêu cầu này, khi nào có cơ sở thì ông sẽ khởi kiện trong một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

+ Đối với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N L và bà Nguyễn Thị N D cho rằng bà H có mượn của bà L số tiền 30.000.000 đồng và mượn của bà D số tiền 140.000.000 đồng, mượn nhiều lần, không có biên nhận. Tuy nhiên, bà L và bà D xác định không có yêu cầu trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, đối trừ giá trị tài sản chung được chia và số nợ buộc phải trả thì số tiền ông H phải trả lại cho bà H, cụ thể là: 96.198.629 đồng (tiền chia tài sản chung) + 30.000.000 đồng (số tiền ông H phải trả cho bà H) – 55.000.000 đồng (số tiền bà H phải trả cho ông H) = 71.198.629 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận yêu cầu về việc chia tài sản chung nên bà H và ông H phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định giá. Chi phí thẩm định giá là 5.000.000 đồng, bà H đã dự nộp xong nên buộc ông H phải hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.500.000 đồng.

- Về án phí: Buộc bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, buộc bà H và ông H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia

sau khi trừ đi phần nghĩa vụ mà các đương sự phải thực hiện theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn N H và ông Nguyễn V H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn T Đ, sinh ngày 05/9/2002 và Nguyễn T P, sinh ngày 25/8/2005 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Buộc ông H trả cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị 02 căn nhà tọa lạc tại số 0, Q T, khóm 0, p, thành phố C, tỉnh C với số tiền 96.198.629 đồng.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về nợ riêng:

- Buộc ông H trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng.

- Buộc bà H trả cho ông H số tiền 55.000.000 đồng.

Đối trừ giá trị tài sản chung được chia và số nợ buộc phải trả thì số tiền ông H phải trả cho bà H là 71.198.629 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông H trả lại cho bà H số tiền 2.500.000 đồng.

Đối với số tiền 71.198.629 đồng và chi phí tố tụng 2.500.000 đồng, kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, ông H còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí:

- Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 2.059.000 đồng. Ngày 30/5/2019 bà H có dự nộp 7.925.000 đồng theo lai số 0000200 và ngày 01/7/2019 dự nộp 1.000.000 đồng theo lai số 0000361 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu, đối trừ. Bà H được nhận lại số tiền 6.566.000 đồng.

- Ông H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 3.184.000 đồng. Ngày 11/7/2019 ông H có dự nộp 3.500.000 đồng theo lai số 0000434 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Ông H được nhận lại số tiền 316.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, bà H, ông H và bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 5, TP. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang